

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: 47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH- QUÝ III/2017

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427,036,186,323	340,556,538,041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31,122,196,181	3,317,784,431
1. Tiền	111		21,826,111,736	3,317,784,431
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,296,084,445	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	48,160,338,516	48,160,338,516
1. Chứng khoán kinh doanh	121		48,160,338,516	48,160,338,516
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,509,320,340	176,059,429,340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	133,689,828,343	125,872,432,382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117,360,888,673	56,088,840,070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11,016,791,075	1,608,046,109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,558,187,751)	(7,509,889,221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	95,799,502,709	111,322,129,123
1. Hàng tồn kho	141		95,799,502,709	111,322,129,123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444,828,577	1,696,856,632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		444,635,465	94,513,974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		193,112	1,602,342,658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,508,266,833	106,780,188,209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,774,756,961	9,724,880,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9,741,775,296	9,724,880,967
- Nguyên giá	222		20,923,808,321	19,533,385,683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,182,033,025)	(9,808,504,716)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,981,665	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		215,980,000	180,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(182,998,335)	(180,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,455,381,769	20,653,321,971
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,746,601,969	20,746,601,969
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(291,220,200)	(93,279,998)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	77,278,128,103	76,401,985,271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		77,278,128,103	76,401,985,271
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		534,544,453,156	447,336,726,250
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		396,538,820,098	311,027,946,954
I. Nợ ngắn hạn	310		387,922,739,602	303,079,938,065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		279,780,164,605	93,826,192,386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,917,554,842	153,439,016,249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11,037,626,890	482,901,083
4. Phải trả người lao động	314		1,059,955,029	825,922,714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	118,826,916	585,531,002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	711,103,200	1,720,670,336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,921,762,197	7,417,629,305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	51,375,745,923	44,782,074,990
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8,616,080,496	7,948,008,889
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1,162,500,000	1,162,500,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4,595,217,394	4,613,633,894
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,858,363,102	2,171,874,995
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

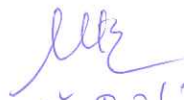
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		138,005,633,058	136,308,779,296
I. Vốn chủ sở hữu	410		138,005,633,058	136,308,779,296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		840,866,910	840,866,910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,164,766,148	15,467,912,386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,437,222,125	13,247,813,066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,727,544,023	2,220,099,320
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		534,544,453,156	447,336,726,250

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Tuấn Dương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trương Thị Thu Hiền




CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần Alphanam E&C
 Địa chỉ : 47 Vũ Trọng Phụng, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	187,958,312,584	70,693,254,970	651,080,181,002	265,396,789,289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1,174,150,245	66,021,999	1,232,841,156	236,239,385
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		186,784,162,339	70,627,232,971	649,847,339,846	265,160,549,904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	182,328,990,420	65,722,303,037	633,406,498,930	250,098,852,335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,455,171,919	4,904,929,934	16,440,840,916	15,061,697,569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	72,596,983	4,958,183	190,059,855	13,904,454
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	854,078,633	886,585,703	3,239,465,147	4,149,710,514
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		854,078,633	886,585,703	3,041,524,945	4,035,199,397
8. Chi phí bán hàng	24		127,454,602	1,173,162,738	1,871,451,870	4,884,347,389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,825,376,940	1,939,242,047	9,558,906,336	4,516,303,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		720,858,727	910,897,629	1,961,077,418	1,525,240,440
11. Thu nhập khác	31	VI.07	-	3,603,712	307,731,425	58,834,465
12. Chi phí khác	32	VI.08	6,000,000	154,109,220	36,856,273	178,854,901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6,000,000)	(150,505,508)	270,875,152	(120,020,436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		714,858,727	760,392,121	2,231,952,570	1,405,220,004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161,053,855	152,080,506	504,408,547	285,992,503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.09	553,804,872	608,311,615	1,727,544,023	1,119,227,501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	61		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		46	51	144	93

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Thị Thu Hiền
 KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		588,428,418,645	373,756,073,157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(523,308,792,714)	(355,428,662,786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,806,154,998)	(10,017,435,593)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,804,950,143)	(2,583,763,837)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(432,575,111)	(219,937,287)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55,272,429,758	75,417,677,502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,008,364,524)	(48,187,350,072)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		56,340,010,913	32,736,601,084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,998,209)	(19,459,754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,022,695	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		13,024,486	(19,459,754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34,200,000,000	24,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62,748,623,649)	(58,924,485,954)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,548,623,649)	(34,924,485,954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27,804,411,750	(2,207,344,624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,317,784,431	3,572,923,102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		31,122,196,181	1,365,578,478

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Tuấn Trang


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trương Thị Như Hoàn



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt - Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2 & 3 Tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

C phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	253.785.835	165.474.963
- Tiền gửi ngân hàng - VND	21.563.264.155	3.143.247.722
- Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	9.061.746	9.061.746
- Các khoản tương đương tiền	9.296.084.445	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	9.296.084.445	-
Cộng	31.122.196.181	3.317.784.431

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	48.160.338.516	48.160.338.516
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.746.601.969	20.746.601.969
Cộng	68.906.940.485	68.906.940.485

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	133.689.828.343	125.872.432.382
- Dài hạn	-	-
Cộng	133.689.828.343	125.872.432.382

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	11.016.791.075	1.608.046.109
- Dài hạn	-	-
Cộng	11.016.791.075	1.608.046.109

05. Tài sản thiếu chờ xử lý**06. Nợ xấu****07. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.489.946.094	54.172.789.362
- Thành phẩm	15.268.182	15.268.182
- Hàng hoá	23.294.288.433	57.134.071.579
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	95.799.502.709	111.322.129.123

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, triền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	3.397.198.775	14.291.683.760	765.988.108	19.533.385.683
- Mua trong kỳ	-	177.600.000	1.415.533.545	107.809.000	1.700.962.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.533.907)	-	(310.539.907)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	3.574.798.775	15.396.703.398	873.797.108	20.923.808.321
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	864.335.126	7.404.605.684	461.053.866	9.808.504.716
- Khấu hao trong kỳ	-	314.096.966	1.239.701.326	130.269.924	1.684.068.216
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.533.907)	-	(310.539.907)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	1.178.432.092	8.333.703.103	591.323.791	11.182.033.025
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	2.532.863.649	6.887.078.076	304.934.242	9.724.880.967
2. Tại ngày cuối kỳ	-	2.396.366.683	7.062.905.295	282.473.318	9.741.775.296

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.703.440.148 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>180.000.000</i>	<i>180.000.000</i>
- Mua trong kỳ	35.980.000	35.980.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>215.980.000</i>	<i>215.980.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>180.000.000</i>	<i>180.000.000</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.998.335	2.998.335
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>182.998.335</i>	<i>182.998.335</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>32.981.665</i>	<i>32.981.665</i>

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	444.635.465	94.513.974
Dài hạn	77.278.128.103	76.401.985.271
Cộng	77.722.763.568	76.496.499.245

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	51.375.745.923	44.782.074.990
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	2.848.363.102	2.171.874.995
Cộng	54.234.109.025	46.953.949.985

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	10.256.240.546	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.752.319	432.575.111
Thuế thu nhập cá nhân	285.634.025	50.325.972
Cộng	11.037.626.890	482.901.083

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	118.826.916	585.531.002
Cộng	<u>118.826.916</u>	<u>585.531.002</u>

15. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.921.762.197	7.417.629.305
Dài hạn	4.595.217.394	4.613.633.894
Cộng	<u>6.516.979.591</u>	<u>12.031.263.199</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	711.103.200	1.720.670.336
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	<u>711.103.200</u>	<u>1.720.670.336</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	840.866.910	13.247.813.066	134.088.679.976
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.220.099.320	2.220.099.320
Tăng khác	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	-	840.866.910	15.467.912.386	136.308.779.296
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.727.544.023	1.727.544.023
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(30.690.261)	(30.690.261)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	840.866.910	17.164.766.148	138.005.633.058

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	46.239.779.023	33.717.382.567
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.821.244.433	4.812.074.191
- Doanh thu hoạt động xây lắp	130.830.530.108	29.011.766.885
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	3.738.903.903	3.152.031.327
Cộng	187.630.457.467	70.693.254.970

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.174.150.245	66.021.999
Cộng	1.174.150.245	74.366.293

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III/2017</u>	<u>Quý III/2016</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	45.065.628.778	33.651.360.568
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.821.244.433	4.812.074.191
- Doanh thu hoạt động xây lắp	130.830.530.108	29.011.766.885
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	3.738.903.903	3.152.031.327
Cộng	186.456.307.222	70.627.232.971

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2017	Quý III/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.852.593.040	32.521.548.058
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.013.712.097	4.030.761.071
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	129.515.151.154	27.022.330.424
- Giá vốn BĐS đầu tư	2.947.534.129	2.147.663.484
Cộng	182.328.990.420	65.722.303.037

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2017	Quý III/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.596.983	4.958.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	72.596.983	4.958.183

06. Chi phí tài chính

	Quý III/2017	Quý III/2016
- Lãi tiền vay	854.078.633	886.585.403
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	854.078.633	886.585.403

07. Thu nhập khác

	Quý III/2017	Quý III/2016
Thu nhập khác	-	3.603.712
Cộng	-	3.603.712

08. Chi phí khác

	Quý III/2017	Quý III/2016
Chi phí khác	6.000.000	154.109.220
Cộng	6.000.000	154.109.220

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2017	Quý III/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	161.053.855	152.080.506
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	161.053.855	152.080.506

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	714.858.727
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(2)	90.410.550
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2))	(3)	805.269.275
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4))	(5)	161.053.855

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin về bộ phận****02. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****03. Thông tin về hoạt động liên tục**


Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Tuấn Trang


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trương Thị Thu Hiền




CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

